

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/HS-ST.

Ngày 21/11/2024.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Phúc Đức, nghề nghiệp: Giáo viên; chức vụ: Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở thị trấn Cầu Ngang.

- Ông Lê Văn Đáng, cán bộ hưu trí.

Thư ký phiên tòa: Ông Chung Hữu Toàn, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đăng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 11/2024/TLST - HS, ngày 22 tháng 10 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST-HS, ngày 07 tháng 11 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo Lê Văn V, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2006, nơi sinh tại tỉnh Trà Vinh. Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T, sinh năm 1978 và bà Trần Ngọc V1, sinh năm 1979; anh, chị, em ruột gồm có 02 người, lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất là bị cáo. Tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Tốt. Bị tạm giữ từ ngày 08/9/2024 đến ngày 11/9/2024 chuyển tạm giam cho đến nay. Bị cáo có mặt.

2. Bị cáo Trần Ngọc V2, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2007, nơi sinh tại tỉnh Trà Vinh. Nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn T1, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1982; anh, chị, em ruột gồm có 05 người kể cả bị cáo, lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm

2019. Tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Tốt. Bị tạm giữ từ ngày 08/9/2024 đến ngày 11/9/2024 chuyển tạm giam cho đến nay. Bị cáo có mặt.

Người đại diện hợp pháp cho bị cáo Trần Ngọc V2: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Ngọc V2: Bà Nguyễn Thị Hồng T2 là Trợ giúp viên của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T. Có mặt.

Bị hại: Chị Trần Huỳnh Quế A, sinh năm 1999. Địa chỉ: Khóm I, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Anh Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1996. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Anh Nguyễn Quốc H, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Anh Lê Trung P, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bà Trần Ngọc V1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

Vật chứng cần đưa ra xem xét tại phiên tòa:

- Một ba lô màu đen, đã qua sử dụng, kích thước 55x35x15cm;

- Một xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Exciter, màu xám xanh, số máy G3D4E670494, số khung RLCUG0610JY643858, biển số 84AL-040.69, xe đã qua sử dụng;

- Một giấy chứng nhận đăng ký xe số 84000675, mang tên Trần Ngọc V2 cấp ngày 02 tháng 01 năm 2024;

- Một mũ bảo hiểm màu đỏ, đã qua sử dụng, kích thước 26x21x14cm;

- Một mũ bảo hiểm màu bạc, đã qua sử dụng, kích thước 26x21x14cm;

- Một điện thoại di động nhãn hiệu Redmi màu xanh đen, đã qua sử dụng, gắn sim số 0394722324;

- Một điện thoại di động nhãn hiệu Redmi màu đen, đã qua sử dụng, mặt kính màn hình có nhiều vết nứt, gắn sim số 0762540038.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 10 giờ 00 phút ngày 07/9/2024, bị cáo Lê Văn V điều khiển xe mô tô biển số 84AL-040.69 (xe của bị cáo Trần Ngọc V2) chở bị cáo V2 đi từ huyện C,

tỉnh Bến Tre về huyện C, tỉnh Trà Vinh. Khi về đến huyện C, 02 bị cáo đi chơi nhiều nơi, đến khoảng 14 giờ cùng ngày bị cáo V điều khiển xe mô tô chở bị cáo V2 đi về hướng xã B, huyện C. Trên đường đi, do bị cáo V hết tiền tiêu xài và đang thiếu nợ nên bị cáo V bàn bạc nói với bị cáo V2 “Giờ không có tiền xài, thiếu nợ khổ quá tao với mày đi giật đồ đi, rồi bán lấy tiền chia nhau xài”, khi nghe bị cáo V nói xong, bị cáo V2 đồng ý và nói “ừ làm thì làm”. Bị cáo V điều khiển xe chở bị cáo V2 đi từ xã B đến thành phố T nhưng chưa tìm được ai có sở hữu trong việc quản lý tài sản để cướp giật nên đi tiếp theo Quốc lộ E hướng từ thành phố T đi đến huyện C.

Khoảng 16 giờ, cùng ngày 07/9/2024, khi 02 bị cáo điều khiển xe đến đoạn thuộc ấp C, xã V, huyện C thì phát hiện chị Trần Huỳnh Quế A, sinh năm 1999, nơi cư trú: Khóm I, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh đang điều khiển xe mô tô biển số 84E1-059.59 đi một mình cùng chiều phía trước, có đeo túi xách màu nâu bên vai trái. Lúc này bị cáo V nói với bị cáo V2 “thấy gì không”, bị cáo V2 trả lời “thấy rồi”, nghĩa là 02 bị cáo đã thấy chiếc túi xách của bị hại, nghĩ bên trong có tài sản nên nảy sinh ý định giật chiếc túi xách này. Liên lúc này, bị cáo V điều khiển xe bám theo một đoạn, khi thấy trên đường vắng người qua lại bị cáo V tăng ga, chạy xe lên áp sát bên trái xe của chị Quế A, bị cáo V2 nhanh chóng dùng tay phải giật chiếc túi xách đang đeo trên vai trái của chị Quế A, do bất ngờ bị giật túi xách, chị Quế A dùng tay trái kéo chiếc túi xách giằng co qua lại nhưng bị cáo V2 vẫn giật được túi xách.

Sau khi giật được chiếc túi xách, bị cáo V tăng ga điều khiển xe rời khỏi hiện trường. Khi đi một đoạn đến huyện T, bị cáo V2 túi xách ra phát hiện bên trong có tài sản gồm có tiền Việt Nam 1.000.000 đồng (nhiều tờ tiền có mệnh giá khác nhau), một chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 màu vàng, một chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 Plus màu hồng, 01 cái ví da màu hồng, 01 cái ví da màu xám bên trong có đồ dùng cá nhân và giấy tờ tùy thân của chị Quế A. Hai bị cáo lấy tài sản bỏ vào trong ba lô rồi ném chiếc túi xách màu nâu và ví da màu xám bỏ dọc đường, không rõ địa điểm nên không truy tìm được.

Hai bị cáo tiếp tục điều khiển xe về xã T, huyện C thì bị cáo V2 gọi điện liên hệ anh Nguyễn Quốc H, cư trú: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh hỏi nơi mở khóa 02 chiếc điện thoại Iphone vừa cướp giật được, anh H giới thiệu và nhắn số điện thoại của anh Lê Trung P, cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh để cho bị cáo V2 tự liên hệ nói chuyện. Bị cáo V2 gọi điện thoại và hẹn gặp anh P tại quán cà phê và đưa cho anh P 02 chiếc điện thoại và nhờ anh P đem đi mở khóa dùm. Sau đó 02 bị cáo điều khiển xe mô tô đến thành phố T dùng số tiền cướp giật được để ăn uống, tiêu xài hết 681.000 đồng. Tiếp đó, 02 bị cáo điều khiển xe đến quán cà phê cập Quốc lộ F thuộc ấp R, xã Đ, huyện C để uống nước và sạc điện thoại.

Bị cáo V2 tiếp tục liên hệ và hỏi anh P về việc mở khóa điện thoại thì anh P nhắn số điện thoại của anh Nguyễn Mạnh C, nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh - chủ cửa hàng mua bán, sửa chữa điện thoại Mạnh C để bị cáo V2 tự liên hệ nói chuyện. Sau khi nói chuyện với anh C, bị cáo V và bị cáo V2 thống nhất bán 02 chiếc điện thoại Iphone trên cho anh C với giá 7.500.000 đồng. Trong lúc nghỉ ngơi tại quán cà phê đợi nhận tiền bán điện thoại thì bị Cơ quan điều tra Công an huyện C đến bắt

quả tang, tạm giữ tang vật có liên quan và đưa hai bị cáo về trụ sở làm việc. Quá trình làm việc, bị cáo V2 và bị cáo V đều thừa nhận đã thực hiện hành vi cướp giật tài sản nêu trên.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 26/KL.HĐĐG ngày 04/10/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện C kết luận: 01 túi xách bằng vải màu vàng nâu; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 màu vàng, bản 128GB; 01 sim điện thoại số 0394142148; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 Plus màu hồng, bản 128GB; 01 sim điện thoại số 0366100678; 01 ví da màu xám; 01 ví da màu hồng và 01 thẻ ATM của Ngân hàng V3. Tại thời điểm bị chiếm đoạt có tổng giá trị là 23.077.000 đồng (Hai mươi ba triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) (Bút lục số 103-104).

Ngày 10/9/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố các bị cáo Trần Ngọc V2 và Lê Văn V về tội Cướp giật tài sản và áp dụng biện pháp tạm giam để phục vụ công tác điều tra.

- Đối với anh Nguyễn Mạnh C – chủ cửa hàng điện thoại Mạnh C có mua 02 chiếc điện thoại Iphone từ bị cáo V2 và bị cáo V, tuy nhiên anh C hoàn toàn không biết 02 chiếc điện thoại này do hai bị cáo phạm tội mà có nên không xử lý. Quá trình làm việc, anh C đã tự nguyện giao nộp lại 02 chiếc điện thoại cho Cơ quan điều tra để xử lý theo quy định của pháp luật.

- Đối với anh Nguyễn Quốc H và anh Lê Trung P có giới thiệu cho 02 bị cáo tìm người mở khóa 02 chiếc điện thoại vừa cướp giật được, do anh H và anh P không biết tài sản này do 02 bị cáo phạm tội mà có nên không xem xét xử lý.

Tài liệu, vật chứng tạm giữ và kết quả xử lý vật chứng: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11, 128GB, màu vàng, đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 15 plus, 128GB, màu hồng, đã qua sử dụng; 01 ví da màu hồng kích thước 21x13cm, đã qua sử dụng; 01 thẻ căn cước công dân; 01 giấy phép lái xe; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô, xe máy; 01 thẻ ATM đều mang tên Trần Huỳnh Quế A và tiền Việt Nam 319.000 đồng đã trả lại cho bị hại chị Trần Huỳnh Quế A.

Trách nhiệm dân sự:

- Bị hại Trần Huỳnh Quế A đã nhận lại các tài sản bị cướp giật, riêng túi xách màu nâu và ví da màu xám không tìm được và bị hại không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên không xem xét giải quyết.

- Bà Trần Ngọc V1 (là mẹ của bị cáo V) đã bồi thường cho bị hại số tiền 681.000 đồng, bồi thường thay cho 02 bị cáo, bà V1 không yêu cầu 02 bị cáo trả lại số tiền này.

- Anh Nguyễn Mạnh C là người mua 02 chiếc điện thoại do 02 bị cáo cướp giật mà có được, anh C chưa chuyển tiền nên chưa bị thiệt hại và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản Cáo trạng số: 57/CT-VKS-HS, ngày 20/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố các bị cáo Trần Ngọc V2 và Lê Văn V về tội “Cướp giật tài sản” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo Trần Ngọc V2 và Lê Văn V cùng khai nhận: Hành vi phạm tội của các bị cáo đúng bản Cáo trạng mô tả. Các biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung các bị cáo khai là tự nguyện, đúng sự thật, không ai ép buộc, các bị cáo thống nhất nội dung bản Cáo trạng, không có ý kiến bổ sung hay khiếu nại gì về nội dung bản Cáo trạng, mà thống nhất với quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

- Tại phiên tòa bị hại chị Trần Huỳnh Quế A vắng mặt và có đơn xin vắng mặt nên không có lời trình bày.

- Tại phiên tòa bà Trần Ngọc V1 trình bày: Bà là mẹ của bị cáo Lê Văn V, sau khi sự việc xảy ra, bà đã bỏ ra số tiền 681.000 đồng để bồi thường cho bị hại (bồi thường thay cho 02 bị cáo), nay bà đồng ý bồi thường số tiền này và không yêu cầu 02 bị cáo phải trả lại. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên ông Nguyễn Văn Đ đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng đã nêu.

- *Về trách nhiệm hình sự:* Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Lê Văn V và Trần Ngọc V2 phạm tội “Cướp giật tài sản”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 17; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Lê Văn V từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng tù.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 91; Điều 101 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Trần Ngọc V2 từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm nên không xem xét giải quyết.

Trợ giúp viên pháp lý bà Nguyễn Thị Hồng T2 là người bào chữa cho bị cáo Trần Ngọc V2 trình bày: Kháng định Cáo trạng số: 57/CT-VKS-HS, ngày 20/10/2024 của Viện kiểm sát huyện C truy tố bị cáo Trần Ngọc V2 về tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 171 của Bộ luật Hình sự là đúng. Trợ giúp viên pháp lý không bào chữa về tội danh và khung hình phạt mà chỉ xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bởi vì trong vụ án này xuất phát từ việc bị cáo V là người khởi xướng, rủ rê, lôi kéo bị cáo V2 tham gia cướp giật tài sản của bị hại, bị cáo V chủ động mọi vấn đề như điều khiển xe, nhìn thấy bị hại có đeo túi xách, điều khiển xe áp sát xe bị hại để bị cáo V2 cướp giật tài sản của bị hại. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo V2 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo tác động khắc phục bồi thường xong hậu quả, người thân bị cáo có công cách mạng, tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo là người dưới 18 tuổi. Đề nghị áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự, xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, về trách nhiệm dân sự bị hại không yêu cầu bồi thường nên không xem xét giải quyết, về

vật chứng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả lại xe mô tô biển số 84AL-040.69 cho bị cáo V2. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị cáo Lê Văn V và Trần Ngọc V2 nói lời sau cùng: Các bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi Cướp giật tài sản của chị Quế A là vi phạm pháp luật, các bị cáo ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo Lê Văn V và Trần Ngọc V2 khai nhận hành vi phạm tội của các bị cáo đúng bản Cáo trạng mô tả, phù hợp với lời khai, biên bản hỏi cung của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp lời khai của bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Do cần tiền tiêu xài cá nhân nên vào khoảng 14 giờ ngày 07/9/2024, bị cáo Lê Văn V rủ bị cáo Trần Ngọc V2 đi tìm tài sản để cướp giật thì bị cáo V2 đồng ý. Khoảng 16 giờ cùng ngày, bị cáo V đang điều khiển mô tô biển số 84AL-040.69 (xe của bị cáo Trần Ngọc V2) chở bị cáo V2 chạy đến đoạn thuộc ấp C, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh thì phát hiện chị Trần Huỳnh Quế A đang điều khiển xe một mình cùng chiều phía trước, có đeo một túi xách bên vai trái nên 02 bị cáo nảy sinh ý định cướp giật chiếc túi xách trên. Bị cáo V điều khiển xe áp sát xe của bị hại Quế A để bị cáo V2 giật chiếc túi xách của bị hại bên trong túi xách có tiền Việt Nam 1.000.000 đồng (một triệu tiền có mệnh giá khác nhau), một chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 màu vàng, một chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 Plus màu hồng, 01 cái ví da màu hồng, 01 cái ví da màu xám bên trong có đồ dùng cá nhân và giấy tờ tùy thân thì bị lực lượng Công an huyện C truy đuổi, bắt quả tang.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 26/KL.HĐĐG ngày 04/10/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C kết luận: 01 túi xách bằng vải màu vàng nâu; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 màu vàng, bản 128GB; 01 sim điện thoại số 0394142148; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 Plus màu hồng, bản 128GB; 01 sim điện thoại số 0366100678; 01 ví da màu xám; 01 ví da màu hồng và 01 thẻ ATM của Ngân hàng V3. Tại thời điểm bị chiếm đoạt có tổng giá trị là 23.077.000 đồng (Hai mươi ba triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Tại phiên tòa các bị cáo đã thừa nhận đã sử dụng xe mô tô biển số 84AL-040.69 để làm phương tiện thực hiện hành vi Cướp giật tài sản của bị hại là vi phạm pháp luật. Các bị cáo thống nhất Bản kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C kết luận nêu trên.

Từ những chứng cứ, căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo Lê Văn V và Trần Ngọc V2 phạm tội “Cướp giật tài sản” quy định tại điểm d khoản

2 Điều 171 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 như kết luận của Kiểm sát viên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều đúng quy định pháp luật. Những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bởi vì tài sản hợp pháp của công dân là quyền bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm tài sản của người khác mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu là vi phạm pháp luật. Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi, có sức khỏe để tham gia lao động, tạo ra của cải vật chất nuôi sống bản thân và giúp ích cho gia đình, nhưng bị cáo không làm được việc này, vì muốn có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân các bị cáo đã thực hiện hành vi Cướp giật tài sản của chị Trần Huỳnh Quế A, từ đó đã dẫn các bị cáo đến con đường phạm tội.

- *Về tình tiết tăng nặng*: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

- *Về tình tiết giảm nhẹ*: Quá trình điều tra vụ án cũng như tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị cáo tác động người thân bồi thường thiệt hại tài sản xong, người thân bị cáo V2 có công cách mạng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xét tính chất của vụ án là rất nghiêm trọng, các bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, tội phạm hoàn thành, hậu quả đã xảy ra. Trong vụ án này, bị cáo V là người khởi xướng, rủ rê lôi kéo bị cáo Vũ C1 thực hiện hành vi Cướp giật tài sản của bị hại các tài sản nêu trên có tính chất đồng phạm, đều là người thực hành, sau khi cướp giật được tài sản của bị hại, các bị cáo tìm chỗ bán 02 chiếc điện thoại để lấy tiền tiêu xài cá nhân là hành vi đáng lên án, gây ra sự bất bình trong quần chúng nhân dân, hành vi phạm tội của bị cáo làm ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Bị cáo sử dụng xe mô tô biển số 84AL-040.69 để thực hiện hành vi cướp giật tài sản của chị Quế A là “Dùng thủ đoạn nguy hiểm” đây là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự.

Trong vụ án này bị cáo V đóng vai trò tích cực là người khởi xướng, đưa ra kế hoạch, rủ bị cáo V2 đi cướp giật tài sản, bị cáo V là người điều khiển xe mô tô, do đó bị cáo V phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo V2.

Đối với bị cáo V2 là người cung cấp phương tiện xe mô tô, bị cáo V2 cũng là người trực tiếp cướp giật túi xách của bị hại chị Quế A, sau khi có được tài sản bị cáo liên hệ anh H, anh P để mở khóa 02 chiếc điện thoại đồng thời cùng bị cáo V thống

nhất bán 02 chiếc điện thoại này cho anh C với giá 7.500.000 đồng. Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo V2 là người chưa thành niên. Do đó bị cáo Vũ chịu mức hình phạt bằng $\frac{3}{4}$ mức hình phạt của bị cáo V.

Căn cứ tính chất mức độ hành vi phạm tội của 02 bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ và nhân thân của 02 bị cáo. Hội đồng xét xử quyết định xử phạt các bị cáo một mức hình phạt tù nhất định, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt.

[2]. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại vắng mặt tại phiên tòa, tại các biên bản ghi lời khai bị hại không yêu cầu 02 bị cáo bồi thường gì thêm, còn bà V1 là người ứng tiền ra để bồi thường 681.000 đồng thay 02 bị cáo, tại phiên tòa bà V1 cũng không yêu cầu 02 bị cáo trả lại số tiền này. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về xử lý vật chứng:

- Đối với một xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Exciter, màu xám xanh, số máy G3D4E670494, số khung RLCUG0610JY643858, biển số 84AL-040.69, xe đã qua sử dụng; Một giấy chứng nhận đăng ký xe số 84000675, mang tên Trần Ngọc V2 cấp ngày 02/01/2024. Các bị cáo đã sử dụng xe mô tô này làm phương tiện thực hiện hành vi phạm tội; còn điện thoại di động nhãn hiệu Redmi màu xanh đen, đã qua sử dụng, gắn sim số 0394722324 là của bị cáo V, bị cáo V sử dụng làm công cụ liên hệ anh C để bán 02 chiếc điện thoại vừa cướp giật được. Hội đồng xét xử quyết định tuyên tịch thu các vật chứng này sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Đối với một ba lô màu đen, đã qua sử dụng, kích thước 55x35x15cm; Một mũ bảo hiểm màu đỏ, đã qua sử dụng, kích thước 26x21x14cm là của bị cáo V. Một điện thoại di động nhãn hiệu Redmi màu đen, đã qua sử dụng, mặt kính màn hình có nhiều vết nứt, gắn sim số 0762540038 và một mũ bảo hiểm màu bạc, đã qua sử dụng, kích thước 26x21x14cm của bị cáo V2. Các vật chứng này bị thu giữ để phục vụ điều tra vụ án, không có liên quan đến hành vi phạm tội của 02 bị cáo. Hội đồng xét xử quyết định tuyên trả lại cho 02 bị cáo nhận các vật chứng này.

[4]. Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc các bị cáo Lê Văn V và Trần Ngọc V2 mỗi bị cáo có nghĩa vụ nộp 200.000 đồng.

[5]. Xét lời của Trợ giúp viên pháp lý bà Nguyễn Thị Hồng T2 trình bày lời bào chữa cho bị cáo Trần Ngọc V2 yêu cầu áp dụng các tình tiết giảm nhẹ nêu trên là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về xử lý vật chứng đề nghị trả lại xe mô tô biển số 84AL-040.69 cho bị cáo Trần Ngọc V2 là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy thì xe mô tô biển số 84AL-040.69 do bị cáo V2 là người đứng chủ xe, các bị cáo đã sử dụng xe mô tô này để làm phương tiện thực hiện hành vi cướp giật tài sản. Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 phải tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước là đúng quy định pháp luật.

[6]. Xét lời trình bày luận tội của Kiểm sát viên trình bày về tội danh, điều luật áp dụng, mức hình phạt, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng; án phí hình sự sơ thẩm nêu trên là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Ngọc V2 và Lê Văn V phạm tội “Cướp giật tài sản”.

- **Đối với Lê Văn V:** Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Văn V 04 (bốn) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 08 tháng 9 năm 2024.

- **Đối với bị cáo Trần Ngọc V2:** Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 91; Điều 101 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Trần Ngọc V2 03 (ba) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 08 tháng 9 năm 2024.

2. Về vật chứng:

Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Tuyên tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước:

- Một xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Exciter, màu xám xanh, số máy G3D4E670494, số khung RLCUG0610JY643858, biển số 84AL-040.69, xe đã qua sử dụng;

- Một giấy chứng nhận đăng ký xe số 84000675, mang tên Trần Ngọc V2 cấp ngày 02 tháng 01 năm 2024;

- Một điện thoại di động nhãn hiệu Redmi màu xanh đen, đã qua sử dụng, gắn sim số 0394722324;

Tuyên trả cho bị cáo Lê Văn V: Một ba lô màu đen, đã qua sử dụng, kích thước 55x35x15cm; Một mũ bảo hiểm màu đỏ, đã qua sử dụng, kích thước 26x21x14cm;

T3 trả cho bị cáo Trần Ngọc V2: Một điện thoại di động nhãn hiệu Redmi màu đen, đã qua sử dụng, mặt kính màn hình có nhiều vết nứt, gắn sim số 0762540038; Một mũ bảo hiểm màu bạc, đã qua sử dụng, kích thước 26x21x14cm.

3. Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Lê Văn V và Trần Ngọc V2, mỗi bị cáo có nghĩa vụ nộp 200.000 đồng án phí.

4. Về quyền kháng cáo:

- Bị cáo; người đại diện hợp pháp của bị cáo V2; Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo V2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 06; Điều 07 và Điều 09 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- Công an huyện;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lý Thanh Lâm